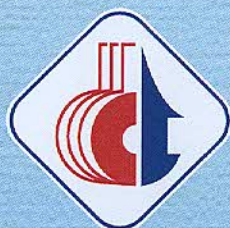


CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2015



DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Trụ sở: 66 Quốc lộ 30 - P. Mỹ Phú - TP. Cao Lãnh - Đồng Tháp

Điện thoại: 84.67. 3851950 * Fax: 84.67. 3851270

Email: domesco@domesco.com * Website: www.domesco.com





DOMESCO

Vì Chất Lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

Nội dung:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)		718.687.178.513	637.393.657.731
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	135.164.015.917	28.704.479.874
111	1. Tiền		55.128.460.361	28.704.479.874
112	2. Các khoản tương đương tiền		80.035.555.556	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		305.405.755.357	294.874.524.659
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	289.981.414.717	285.226.783.475
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.577.897.132	5.493.906.577
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	18.722.230.907	8.314.978.828
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5,6	(4.875.787.399)	(4.161.144.220)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	7	276.164.531.931	311.931.071.448
141	1. Hàng tồn kho		276.741.813.361	312.508.352.878
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(577.281.430)	(577.281.430)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.952.875.308	1.883.581.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.622.172.436	1.634.155.904
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		329.382.164	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.320.708	249.425.846
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		268.896.831.437	294.589.211.899
220	II. Tài sản cố định		242.623.219.451	267.931.334.496
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	191.167.289.445	216.029.668.148
222	- Nguyên giá		423.377.170.587	417.067.793.859

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(232.209.881.142)	(201.038.125.711)
227	3. Tài sản cố định vô hình	9	51.455.930.006	51.901.666.348
228	- Nguyên giá		57.680.853.583	56.338.155.470
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.224.923.577)	(4.436.489.122)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.869.249.023	1.685.601.045
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.869.249.023	1.685.601.045
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11	12.811.758.217	9.703.601.994
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.000.000.000	20.000.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(7.188.241.783)	(10.296.398.006)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.592.604.746	15.268.674.364
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.282.300.509	10.728.672.320
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	25.3	3.310.304.237	4.540.002.044
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		987.584.009.950	931.982.869.630
	NGUỒN VỐN			
300	C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)		193.157.698.491	210.136.655.532
310	I. Nợ ngắn hạn		192.180.707.183	209.066.223.987
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	136.229.370.141	142.023.624.684
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.262.976.970	4.832.786.231
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.747.895.581	15.370.739.784
314	4. Phải trả người lao động		13.882.890.252	21.061.041.379
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	15.226.837.432	21.509.015.986

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.247.323.739	3.466.055.721
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.583.413.068	802.960.202
330	II. Nợ dài hạn		976.991.308	1.070.431.545
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	976.991.308	1.070.431.545
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)		794.426.311.459	721.846.214.098
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	794.426.311.459	721.846.214.098
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		267.137.970.000	267.137.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		267.137.970.000	267.137.970.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		140.470.629.894	140.470.629.894
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		243.133.031.737	189.796.687.520
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.684.679.828	124.440.926.684
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		143.684.679.828	124.440.926.684
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		987.584.009.950	931.982.869.630

TP Cao Lãnh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Mã số	CHI TIẾT	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	424.661.652.510	435.753.974.599	1.401.104.951.836	1.657.961.075.664
2	Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		11.960.137.476	18.982.624.254	34.508.060.435	41.296.689.708
2	2. Các khoản giảm trừ	18.1	51.899.465.350	51.416.220.298	167.074.129.384	171.901.524.889
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp	18.1	372.762.187.160	384.337.754.301	1.234.030.822.452	1.486.059.550.775
11	4. Giá vốn hàng bán	19	246.411.531.262	271.049.255.808	821.885.708.355	1.061.497.056.947
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và Cung cấp		126.350.655.898	113.288.498.493	412.145.114.097	424.562.493.828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	775.850.133	2.448.784.238	2.066.905.131	6.127.643.272
22	7. Chi phí tài chính	21	2.418.021.505	1.621.259.181	3.108.483.292	7.603.247.669
23	- Trong đó : Lãi vay phải trả		-	708.239.915	-	5.658.678.953
25	8. Chi phí bán hàng	20	54.468.448.667	36.330.012.762	152.465.842.287	140.722.717.607
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	17.529.517.628	32.678.051.953	75.123.658.999	122.134.176.330
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		52.710.518.231	45.107.958.835	183.514.034.650	160.229.995.494
31	11. Thu nhập khác	22	412.140.793	3.026.306.960	3.856.858.376	9.014.323.819
32	12. Chi phí khác	23	3.475.000	530.262.066	4.308.224.199	547.722.340
40	13. Lợi nhuận khác		408.665.793	2.496.044.894	(451.365.823)	8.466.601.479
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		53.119.184.024	47.604.003.729	183.062.668.827	168.696.596.973
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	10.850.862.841	9.953.597.425	39.165.876.120	36.010.228.168
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25.3	126.633.194	697.966.643	1.229.697.807	364.563.731
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		42.141.687.989	36.952.439.661	142.667.094.900	132.321.805.074
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.578	1.549	5.341	5.546

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng



Đoàn Thị Quyên



Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1. Lợi nhuận trước thuế		183.062.668.827	168.696.596.972
	2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
2	Khấu hao TSCĐ	9	34.556.260.247	34.992.911.103
3	Các khoản dự phòng		(2.393.513.045)	1.437.903.777
4	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	21	1.059.024.703	(324.003.330)
5	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		3.445.895.225	(2.946.618.550)
6	Chi phí đi vay		-	5.658.678.953
8	3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		219.730.335.957	207.515.468.925
9	Tăng, giảm các khoản phải thu		6.947.066.075	43.482.910.497
10	Tăng giảm hàng tồn kho		35.766.539.515	(436.616.272)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)		(26.952.202.444)	(92.770.325.452)
12	Tăng, giảm chi phí trích trước		3.580.814.300	2.403.732.665
13	Tiền lãi vay đã trả		-	(5.866.530.397)
14	Thuế TNDN đã nộp	24.2	(40.115.682.698)	(34.992.836.353)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		588.821.297	2.779.713.643
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30.828.386.598)	-
20	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh		168.717.305.404	122.115.517.256
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(15.250.989.525)	(25.955.394.433)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		278.483.841	157.720.018
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	30.000.000.000

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(282.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	2.261.640.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		824.606.847	1.490.258.550
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(14.147.898.837)	7.672.224.135
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	175.828.023.328
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(284.588.993.102)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.084.834.600)	(18.905.706.375)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.084.834.600)	(127.666.676.149)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		106.484.571.967	2.121.065.242
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.704.479.874	26.583.405.717
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(25.035.924)	8.916
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	4	135.164.015.917	28.704.479.875

TP Cao Lãnh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Y tế Domesco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1400460395 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 30 tháng 12 năm 2003, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh,

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 94/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 4 tháng 12 năm 2006,

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty là sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế, hóa chất xét nghiệm; nước uống tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên, và nước uống từ dược liệu; nguyên liệu, thực phẩm chức năng, thực phẩm dinh dưỡng; thu mua, trồng và chiết xuất dược liệu làm thuốc,

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng,

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 66, Quốc lộ 30, Phường Phú Mỹ, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam, Ngoài ra công còn có 01 Văn phòng đại diện tại số 37, Thành Thái, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh và 12 chi nhánh phụ thuộc tại Việt Nam,

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1. Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng quý 4 của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính quý 4 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5)

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng quý 4, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý 4 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý 4 được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam,

Công ty là công ty mẹ có một công ty con (“Nhóm Công ty”), Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành,

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng quý 4 nên đọc báo cáo tài chính riêng quý 4 này cùng với báo cáo tài chính quý 4 hợp nhất của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất quý 4, kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ quý 4 hợp nhất của Nhóm Công ty,

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ,

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12,

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng quý 4 được lập bằng đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ,

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của nhóm công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 12 tháng và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất 12 tháng

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, Thông tư 200 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015,

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố, Công ty bổ sung thuyết minh so sánh đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 trong báo cáo tài chính riêng quý 4,

Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất thay thế phần XIII của thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202 có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền,

3.3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng quý 4 theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi,

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà công ty có khả năng thu tiền dự kiến tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4,

3.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính,

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền,

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v,) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4, Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4,

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4 khi phát sinh,

Khi bán hay thanh lý tài sản cố định hữu hình, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng quý 4 và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4,

3.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến,

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4 khi phát sinh,

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán riêng và các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4,

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê, Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn, Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ,

3.7. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	37 - 50 năm
Băng sáng chế	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 8 năm

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc, Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác,

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng quý 4 và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này,

3.10. Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế,

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013, Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4,

3.11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa

3.12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;

- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán,

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch,

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý 4,

3.13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam,

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên,

► Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty,

► Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng quý 4,

3.14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn, Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:



Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa,

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành,

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn,

3.15. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán riêng quý 4,

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần,

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính,

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch,

Thuế thu nhập hoãn lại

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4 và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này,

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý 4,

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi,

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

1 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	2,538,667,082	2,356,771,205
Tiền gửi ngân hàng	132,625,348,835	26,347,708,669
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	135,164,015,917	28,704,479,874

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG:

	Cuối quý	Đầu năm
Cty TNHH TM Thuận Gia	22,560,942,912	45,194,877,984
Các khoản phải thu khách hàng khác	267,420,471,805	240,031,905,488
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2,823,874,752)	(2,456,717,723)
Tổng cộng	289,981,414,717	285,226,783,472

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC:

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	1,000,375,607	1,663,976,868
Ký quỹ, ký cược	1,289,418,250	1,410,476,675
Phải thu khác	16,432,437,050	5,240,525,285
Tổng cộng	18,722,230,907	8,314,978,828

Dự phòng phải thu ngắn hạn khác
khó đòi

(2,051,912,646)

(1,704,426,498)

7. HÀNG TỒN KHO:

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	8,786,204,540		10,734,296,550	
Nguyên liệu, vật liệu	90,307,395,831	(577,281,430)	99,978,244,059	(577,281,430)
Chi phí SX, KD dở đang	22,076,836,717		19,172,002,963	
Thành phẩm	107,100,948,974		115,430,527,472	
Hàng hóa	48,470,427,299	-	67,193,281,832	-
Tổng cộng	276,164,531,931	(577,281,430)	311,931,071,446	(577,281,430)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cởavật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	173,538,363,964	196,714,518,606	36,797,188,371	10,017,722,918	417,067,793,859
Mua trong quý	4,735,758,543	4,391,998,636	3,180,325,823	146,350,000	12,454,433,002
Thanh lý, nhượng bán	-	5,308,400,702	124,408,750	712,246,822	6,145,056,274
Giảm khác (P, loại)	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	178,274,122,507	195,798,116,540	39,853,105,444	9,451,826,096	423,377,170,587
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	58,573,938,726	113,842,422,386	20,393,169,670	8,228,595,040	201,038,125,822
Khấu hao	7,983,642,316	19,088,832,527	5,152,342,462	827,343,649	33,052,160,954
Thanh lý, nhượng bán	-	1,040,401,503	124,408,750	708,771,822	1,873,582,075
Giảm khác	-	5,990,226	-	833,333	6,823,559
Số dư cuối quý	66,557,581,042	131,884,863,184	25,421,103,382	8,346,333,534	232,209,881,142
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	114,964,425,238	82,872,096,220	16,404,018,701	1,789,127,878	216,029,668,037
Tại ngày cuối quý	111,716,541,465	63,913,253,356	14,432,002,062	1,105,492,562	191,167,289,445

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

103,554,039,937

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	51,753,032,828	1,879,217,880	2,705,904,762	56,338,155,470
Tăng trong năm	612,000,000	154,640,000	723,809,524	1,490,449,524
TĐ : - Mua sắm mới		154,640,000	723,809,524	878,449,524
-Xây dựng mới	612,000,000			612,000,000
Giảm trong năm	147,751,411	-	-	147,751,411
TĐ : - Thanh lý	-			-
- Nhượng bán	147,751,411			147,751,411
Số dư cuối quý	52,217,281,417	2,033,857,880	3,429,714,286	57,680,853,583
Giá trị hao mòn lũy kế				-
Số dư đầu năm	2,383,362,056	1,354,505,291	703,130,847	4,440,998,194
Khấu hao	732,964,548	252,408,384	798,552,451	1,783,925,383
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
Số dư cuối quý	3,116,326,604	1,606,913,675	1,501,683,298	6,224,923,577
Giá trị còn lại :				-
Tại ngày đầu năm	49,369,670,772	524,712,589	2,002,773,915	51,897,157,276
Tại ngày cuối quý	49,100,954,813	426,944,205	1,928,030,988	51,455,930,006

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối quý	Đầu năm
Khu CN Cần Lồ (Tường kê)	183,341,818	183,341,818
Nhà lò hơi	52,719,145	52,719,145
Khu bảo tồn nuôi trồng dược liệu	245,962,287	245,962,287
Nhà máy Nước TK	146,591,576	146,591,576
Nhà máy SX dạng viên - cốm - bột	246,901,546	246,901,546
Nhà máy Thuốc: Kem - Mỡ - Nước	235,249,091	235,249,091
Nhà máy Bao bì sạch	370,140,909	370,140,909
Công trình khác	388,342,652	204,694,674
Tổng cộng	1,869,249,024	1,685,601,046

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	20,000,000,000	20,000,000,000
Tổng cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7,188,241,783)	(10,296,398,006)
Giá trị thuần	12,811,758,217	9,703,601,994

(**) Chi tiết khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác:

Tên công ty	Cuối quý		Đầu năm	
	Vốn đầu tư	% sở hữu	Vốn đầu tư	% sở hữu
Cty CPBB CNC Vĩnh Tường	20,000,000,000	6,67	20,000,000,000	6,67
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(7,188,241,783)		(10,296,398,006)	
Giá trị thuần	12,811,758,217		9,703,601,994	

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Vĩnh Tường (VTC) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700811591 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 09 tháng 07 năm 2007, và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, VTC có trụ sở chính tại số 99A, tổ 3A, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát tỉnh Bình Dương. Hoạt động chính của VTC là sản xuất và cung cấp bao bì chất dẻo cho các nhà sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thú y, thực phẩm,

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	731,305,859	1,424,607,123
Chi phí khác	890,866,578	209,548,781
Cộng	1,622,172,437	1,634,155,904
b/ Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ	6,968,180,549	8,314,465,663
Chi phí khác	1,314,119,960	2,414,206,657
Cộng:	8,282,300,509	10,728,672,320
Tổng cộng	9,904,472,946	12,362,828,224

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Cty KHS	12,879,052,880	8,960,240,025
Phải trả đối tượng khác	123,350,317,261	133,063,384,659
Cộng	136,229,370,141	142,023,624,684

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số còn lại cuối kỳ
Thuế GTGT	3,840,114,268	43,981,418,288	42,478,276,888	5,343,255,668
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3,938,405	162,413,889	158,557,780	7,794,514
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5,724,222,349	5,724,222,349	-
Thuế TNDN	9,680,704,303	41,285,841,236	40,115,682,698	10,850,862,841
Thuế TN cá nhân	1,845,446,690	5,641,487,733	6,941,501,723	545,432,700
Thuế tài nguyên	536,118	6,361,690	6,347,950	549,858
Tổng cộng	15,370,739,784	96,801,745,185	95,424,589,388	16,747,895,581

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối quý	Đầu năm
Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	15,046,837,432	20,636,372,929
Chi phí khác	180,000,000	872,643,058
Tổng cộng	15,226,837,432	21,509,015,987

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
Cổ tức	13,510,900	13,510,900
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	524,750,857	1,745,239,315
Kinh phí hoạt động Đảng	-	236,091,160
Thù lao Hội đồng quản trị	627,746,422	505,989,987
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81,315,560	965,224,359
Cộng	1,247,323,739	3,466,055,721
b/ Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	976,991,308	1,070,431,545
Tổng cộng	2,224,315,047	4,536,487,266

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu 2014	178,093,360,000	229,515,239,894	147,107,874,315	73,787,152,721	628,503,626,930
Tăng vốn	89,044,610,000	(89,044,610,000)	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	41,179,478,967	(59,579,652,477)	(18,400,173,510)
Cổ tức công bố	-	-	-	(18,699,657,900)	(18,699,657,900)
Sử dụng quỹ	-	-	(272,499,262)	-	(272,499,262)
Tăng khác	-	-	1,781,833,500	49,767,853	1,831,601,353
Giảm khác	-	-	-	(938,488,586)	(938,488,586)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	132,321,805,073	132,321,805,073
Số dư 31/12/2014	267,137,970,000	140,470,629,894	189,796,687,520	124,440,926,684	721,846,214,098
Số dư đầu 2015	267,137,970,000	140,470,629,894	189,796,687,520	124,440,926,684	721,846,214,098
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Trích lập quỹ	-	-	53,090,612,532	(69,504,113,795)	(16,413,501,263)
Cổ tức công bố	-	-	-	(48,084,834,600)	(48,084,834,600)
Sử dụng quỹ	-	-	(184,078,112)	-	(184,078,112)
Tăng khác	-	-	429,809,797	-	429,809,797
Giảm khác (*)	-	-	-	(2,834,393,361)	(2,834,393,361)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	142,667,094,900	142,667,094,900
Số dư 30/09/2015	267,137,970,000	140,470,629,894	243,133,031,737	143,684,679,828	794,426,311,459

(*) Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 07 tháng 3 năm 2015, Công ty đã được phê duyệt sử dụng nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để thanh toán nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh thêm và khoản phạt hành chính với số tiền là: 2.834.393.361 VND, theo Biên bản quyết toán thuế cho giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2013 của Cục thuế Tỉnh Đồng Tháp ngày 14 tháng 2 năm 2015.

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	2015	2014
Vốn đã góp		
+ Số dư đầu	267,137,970,000	178,093,360,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	89,044,610,000
+ Số cuối kỳ	267,137,970,000	267,137,970,000
Cổ tức đã trả	48,084,834,600	18,699,657,900

17.3 Cổ tức

	2015	2014
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:		
Cổ tức cho năm 2014: 1.800đ/ cổ phiếu và 2013: 2.200đ/cổ phiếu	48,084,834,600	45,413,661,900
Tạm ứng cổ tức trong năm 2014: không và 2013: 1.500đ/cổ phiếu	-	26,714,004,000
Cổ tức đã trả trong kỳ	48,084,834,600	18,699,657,900

17.4 Cổ phiếu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Cổ phiếu	Giá trị	Cổ phiếu	Giá trị
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	26,713,797	267,137,970,000	26,713,797	267,137,970,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và góp vốn đầy đủ	26,713,797	267,137,970,000	26,713,797	267,137,970,000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	26,713,797	267,137,970,000	26,713,797	267,137,970,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10,000đ.

18. DOANH THU**18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	2015	2014
Tổng doanh thu	1,401,104,951,836	1,657,961,075,664
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hoá	220,011,093,358	349,444,568,515
Doanh thu bán TPSX	1,181,082,508,478	1,303,885,947,067
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11,350,000	4,630,560,082
Các khoản giảm trừ doanh thu	167,074,129,384	171,901,524,889
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	164,161,921,680	167,960,713,445
Hàng bán bị trả lại	2,749,793,815	3,910,059,243
Thuế tiêu thụ đặc biệt	162,413,889	30,752,201
Doanh thu thuần	1,234,030,822,452	1,486,059,550,775
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần hàng hóa	217,686,597,463	344,981,293,788
Doanh thu thuần bán TPSX	1,016,332,874,989	1,136,447,696,905
Doanh thu thuần dịch vụ	11,350,000	4,630,560,082

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	2015	2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	826,706,295	1,403,271,377
Cổ tức ,lợi nhuận được chia	-	84,600,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,232,269,626	594,289,680
Chiết khấu	-	2,688,485,928
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,929,210	1,356,996,287
Tổng cộng	2,066,905,131	6,127,643,272

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2015	2014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	191,207,582,541	326,264,475,603
Giá vốn của thành phẩm đã bán	630,678,125,814	735,232,581,344
Tổng cộng	821,885,708,355	1,061,497,056,947

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2015	2014
a/ Chi phí quản lý:	75,123,658,999	122,134,176,330
Tiền lương nhân viên quản lý	26,966,464,977	42,806,820,326
Các khoản chi phí QLDN khác	48,157,194,022	79,327,356,004
b/ Chi phí bán hàng:	152,465,842,287	140,722,717,607
Tiền lương nhân viên bán hàng	50,812,987,471	43,811,061,803
Chi phí bán hàng	46,983,682,411	60,914,545,831
Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường	-	18,357,850,519
Các khoản chi phí bán hàng khác	54,669,172,405	17,639,259,454
Tổng cộng	227,589,501,286	262,856,893,937

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2015	2014
Lãi tiền vay	-	5,658,678,953
Hàn nhập DP đầu tư dài hạn	(3,416,468,858)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,939,339,739	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,059,024,703	742,159,316
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	308,312,635	1,201,540,443
Chiết khấu thanh toán	217,465,672	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	809,401	868,957
Tổng cộng	3,108,483,292	7,603,247,669

22. THU NHẬP KHÁC

	2015	2014
Thanh lý, nhượng bán tài sản	2,332,349,069	322,720,000
Tiền phạt thu được	31,836,629	199,257,976
Các khoản khác	1,492,672,678	8,492,345,843
Tổng cộng	3,856,858,376	9,014,323,819

23. CHI PHÍ KHÁC

	2015	2014
Giá trị còn lại TSCĐ tính vào chi phí thanh lý	4,267,999,199	-
Các khoản khác	40,225,000	547,722,340
Tổng cộng	4,308,224,199	547,722,340

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2015	2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	543,622,339,980	656,220,039,596
NVL chính	478,202,827,103	576,616,604,578
VL phụ	65,419,512,877	79,603,435,018
Chi phí nhân công	53,501,725,059	52,356,627,362
Lương	47,493,138,170	49,157,945,832
BHYT, BHTN	6,008,586,889	3,198,681,530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23,239,355,639	15,574,326,798
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,334,568,342	15,418,418,347
Chi phí khác bằng tiền	227,589,501,286	262,856,893,937
Tổng cộng	867,287,490,306	1,002,426,306,040

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22% lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính 9 tháng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	2015	2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	39,165,876,119	36,010,228,168
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	1,229,697,807	364,563,731
Tổng cộng	40,395,573,926	36,374,791,899

25.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa vào thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận thuần trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng và thu nhập chịu thuế.

	2015	2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	183,062,668,827	168,696,596,972
Các khoản điều chỉnh		
Thay đổi chi phí phải trả	(5,589,535,486)	(4,005,469,729)
Chi phí khấu hao vượt định mức	189,844,164	-
Chi phí không được khấu trừ khác	95,160,000	(552,198,420)
Dự phòng giảm giá vào công ty con	(1,884,988,922)	(545,578,323)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	175,873,148,583	163,593,350,500
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế của Công ty	178,026,709,630	163,682,855,309

Lỗ tính thuế của Công ty con	(2,153,561,047)	(89,504,809)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	39,165,876,119	36,010,228,168
Thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	2,119,965,117	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	9,680,704,303	9,020,901,605
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(40,115,682,698)	(35,350,425,470)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	10,850,862,841	9,680,704,303

25.3. Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	Bảng CĐKT 2015		Báo cáo KQHĐKD năm	
	Cuối quý	Đầu năm	2015	2014
Chi phí phải trả	3,310,304,237	4,540,002,044	1,229,697,807	333,402,912
Tổng cộng	3,310,304,237	4,540,002,044	1,229,697,807	333,402,912

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	2015	2014
Công ty TNHH CFR International Spa		Cổ đông lớn	mua nguyên liệu	61,779,531,720	60,376,658,508
Công ty cổ phần Bao bì CNC Vĩnh Tường		Bên liên quan	mua bao bì	207,054,750	305,364,909

Phải trả người bán ngắn hạn

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cuối quý	Đầu năm
Công ty TNHH CFR International Spa		Cổ đông lớn	mua nguyên liệu	38,967,903,484	46,561,231,653
Công ty cổ phần Bao bì CNC Vĩnh Tường		Bên liên quan	mua bao bì	29,298,225	133,963,500
Tổng cộng				38,997,201,709	46,695,195,153

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	2015	2014
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	142,667,094,900	132,321,805,073
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	26,713,797	23,860,434
Lãi trên mỗi cổ phiếu	5,341	5,546
- Lãi cơ bản	5,341	5,546
- Lãi suy giảm	5,341	5,546

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

TP Cao Lãnh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Lương Thị Hương Giang

Số: 131 CV/KT/DMC

TP Cao Lãnh, ngày 01 tháng 02 năm 2016

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

“V/v giải trình biến động kết quả kinh doanh công ty Q4/2015 so với cùng Q4/2014 của Công ty mẹ và hợp nhất có Lợi nhuận sau thuế vượt trên 10%”

Căn cứ vào Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu y tế Domesco (Mã CK: DMC) giải trình biến động kết quả kinh doanh Q4 năm 2015 so với cùng kỳ quý 4 năm 2014 như sau:

I. Báo cáo tài chính Công ty mẹ Quý 4/2015

Chỉ tiêu	Q4-15	Q4-14	So Sánh	
			Tuyệt đối	tương đối
Doanh thu thuần	372.266.357.160	383.939.160.969	(11.672.803.809)	-3,04%
Giá vốn hàng bán	246.152.757.852	270.851.113.134	(24.698.355.282)	-9,12%
% Giá vốn	66,12%	70,55%	-4,42%	-6,27%
Lợi nhuận gộp	126.113.599.308	113.088.047.835	13.025.551.473	11,52%
Lợi nhuận sau thuế	42.084.621.416	35.971.407.038	6.113.214.378	16,99%

Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ trong Q4/2015 đạt 42,08 tỷ đồng tăng 16,99% tương đương 6,11 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2014 do những nguyên nhân chính sau:

Do tăng tỷ trọng doanh thu của nhóm hàng có mức lãi gộp cao cụ thể % giá vốn/doanh thu trong quý 4 năm 2015 thấp hơn so với cùng kỳ 4,42 %.

II. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4/2015

Chỉ tiêu	Q4-15	Q4-14	So Sánh	
			Tuyệt đối	tương đối
Doanh thu thuần	372.762.187.160	384.337.754.301	(11.575.567.141)	-3,01%
Giá vốn hàng bán	246.411.531.262	271.049.255.808	(24.637.724.546)	-9,09%
% Giá vốn	66,10%	70,52%	-4,42%	-6,27%
Lợi nhuận gộp	126.350.655.898	113.288.498.493	13.062.157.405	11,53%
Lợi nhuận sau thuế	42.141.687.989	36.952.439.661	5.189.248.328	14,04%

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất của Công ty trong Quý 4/2015 tăng 14,04 % so với cùng kỳ năm trước tương đương 5,2 tỷ đồng do những nguyên nhân chính đã trình bày trên phần I.

Công Ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế DOMESCO kính giải trình cho Quý Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Tp.HCM và Quý cổ đông được rõ. *lks*

Trân trọng kính chào,

**CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế DOMESCO
TỔNG GIÁM ĐỐC**

* Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu



Lương Thị Hương Giang